

DANH SÁCH HỌC SINH TRÚNG TUYỂN
KỲ THI TUYỂN SINH LỚP 10 TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
KHÓA NGÀY 02/7/2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày tháng 7 năm 2026 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo)

23. Trường THPT thành phố Cao Bằng
Số lượng trúng tuyển: 491 trong đó
a) Diện tuyển thẳng

STT	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Đối tượng trúng tuyển	Ghi chú
1	NGUYỄN ĐỨC AN	Nam	Lô Lô	11/06/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	Dân tộc thiểu số rất ít người	
2	ĐẶNG CHÂU ANH	Nữ	Nùng	13/11/2010	Cao Bằng	THCS Thị Xuân	Học sinh khuyết tật	
3	HOÀNG ĐỨC ANH	Nam	Tày	28/02/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	Đạt giải quốc gia	
4	TRƯỜNG TRIỆU QUỐC BÌNH	Nam	Dao đỏ	02/01/2011	Cao Bằng	PTDTNT THCS Đông Khê	Học sinh trường PTDTNT	
5	MÔNG THÙY CHI	Nữ	Nùng	26/01/2011	Cao Bằng	PTDTNT THCS Hòa An	Học sinh trường PTDTNT	
6	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG DUNG	Nữ	Tày	11/05/2011	Cao Bằng	PTDTNT THCS Phục Hòa	Học sinh trường PTDTNT	
7	MẠC THÙY DƯƠNG	Nữ	Kinh	29/05/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	Đạt giải quốc gia	
8	HỨA THẾ DUY	Nam	Nùng	14/01/2011	Cao Bằng	PTDTNT THCS Hòa An	Học sinh trường PTDTNT	
9	LÂM KHÁNH DUY	Nam	Nùng	16/04/2011	Cao Bằng	PTDTNT THCS Hòa An	Học sinh trường PTDTNT	
10	ĐỖ MỸ DUYÊN	Nữ	Nùng	07/11/2011	Cao Bằng	PTDTNT THCS Đông Khê	Học sinh trường PTDTNT	
11	TRIỆU TRƯỜNG GIANG	Nam	Nùng	24/10/2011	Cao Bằng	PTDTNT THCS Nguyên Bình	Học sinh trường PTDTNT	
12	NÔNG THỊ NGỌC HÀ	Nữ	Tày	20/01/2011	Cao Bằng	PTDTNT THCS Hòa An	Học sinh trường PTDTNT	
13	NÔNG THANH HÀ	Nữ	Nùng	21/08/2011	Cao Bằng	PTDTNT THCS Hòa An	Học sinh trường PTDTNT	
14	LƯƠNG THỊ MINH HẰNG	Nữ	Nùng	11/09/2011	Cao Bằng	PTDTNT THCS Hòa An	Học sinh trường PTDTNT	
15	NÔNG BÍCH HẰNG	Nữ	Tày	02/01/2011	Cao Bằng	PTDTNT THCS Đông Khê	Học sinh trường PTDTNT	
16	PHAN TRUNG HẬU	Nam	Tày	13/02/2011	Cao Bằng	PTDTNT THCS Đông Khê	Học sinh trường PTDTNT	

STT	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Đối tượng trúng tuyển	Ghi chú
17	NÔNG BÍCH HOÀI	Nữ	Nùng	11/04/2011	Cao Bằng	PTDTNT THCS Đông Khê	Học sinh trường PTDTNT	
18	DIỆP NAM HUY	Nam	Kinh	10/02/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	Học sinh khuyết tật	
19	BỂ NGUYỄN MINH HUY	Nam	Tày	04/11/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	Đạt giải quốc gia	
20	LƯƠNG QUỐC KHÁNH	Nam	Tày	12/08/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	Học sinh khuyết tật	
21	HOÀNG ĐỨC THÁNH	Nam	Tày	29/03/2011	Cao Bằng	PTDTNT THCS Hòa An	Học sinh trường PTDTNT	
22	NÔNG TRIỆU MINH KHÔI	Nam	Dao	11/11/2011	Cao Bằng	PTDTNT THCS Đông Khê	Học sinh trường PTDTNT	
23	NÔNG TRIỆU TUẤN KIẾT	Nam	Dao	23/11/2011	Cao Bằng	PTDTNT THCS Đông Khê	Học sinh trường PTDTNT	
24	VƯƠNG BÍCH KIỀU	Nữ	Nùng	20/03/2011	Cao Bằng	PTDTNT THCS Đông Khê	Học sinh trường PTDTNT	
25	NGUYỄN LÊ NGUYỆT KỶ	Nữ	Kinh	25/08/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	Đạt giải quốc gia	
26	HOÀNG QUANG LÊ	Nam	Nùng	07/11/2011	Cao Bằng	PTDTNT THCS Đông Khê	Học sinh trường PTDTNT	
27	LƯƠNG PHƯƠNG NAM	Nam	Tày	01/12/2011	Cao Bằng	THCS Thị Xuân	Đạt giải quốc gia	
28	TRIỆU NHƯ NGUYỆT	Nữ	Dao	07/10/2011	Cao Bằng	PTDTNT THCS Đông Khê	Học sinh trường PTDTNT	
29	LỤC MINH NHẬT	Nam	Tày	12/02/2011	Cao Bằng	PTDTNT THCS Hòa An	Học sinh trường PTDTNT	
30	VŨ ANH QUÂN	Nam	Tày	10/01/2010	Thành phố Hà Nội	THCS Hợp Giang	Học sinh khuyết tật	
31	HOÀNG ĐỨC QUYỀN	Nam	HMông	05/06/2011	Cao Bằng	PTDTNT THCS Hòa An	Học sinh trường PTDTNT	
32	HOÀNG NHƯ QUỲNH	Nữ	Nùng	22/03/2011	Cao Bằng	PTDTNT THCS Hòa An	Học sinh trường PTDTNT	
33	HOÀNG THỊ NGỌC THOA	Nữ	Tày	26/05/2011	Cao Bằng	PTDTNT THCS Hòa An	Học sinh trường PTDTNT	
34	HOÀNG MINH THU	Nữ	Tày	26/08/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	Đạt giải quốc gia	
35	HOÀNG KHÁNH TRƯỜNG	Nam	Nùng	09/09/2011	Cao Bằng	PTDTNT THCS Hòa An	Học sinh trường PTDTNT	
36	HOÀNG XUÂN TÙNG	Nam	Nùng	23/06/2011	Cao Bằng	PTDTNT THCS Hòa An	Học sinh trường PTDTNT	
37	NGUYỄN THANH TÙNG	Nam	Tày	19/10/2011	Cao Bằng	THCS Đề Thám	Học sinh khuyết tật	

Danh sách gồm 37 học sinh./.

b) Duyệt kết quả thi tuyển

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Tổng điểm cộng	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
1	003311	DUNG NHẤT VÂN	Nữ	Hoa	24/09/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	9,00	8,50	9,25	27,75	
2	007419	TRIỆU KHÔI NGUYỄN	Nam	Tày	20/01/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	8,25	8,50	9,75	27,50	
3	007086	ĐÌNH VŨ HÀ CHÂU	Nữ	Tày	16/11/2011	Cao Bằng	THCS Thị Xuân	1,00	9,00	8,00	9,25	27,25	
4	007312	MA UYÊN CHI LAN	Nữ	Tày	06/08/2011	Cao Bằng	THCS Thị Xuân	1,00	9,00	7,75	9,50	27,25	
5	003288	LỖ THU TRANG	Nữ	Tày	27/02/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	9,00	8,75	8,50	27,25	
6	007179	NGUYỄN LINH GIANG	Nữ	Tày	28/07/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	9,25	7,25	9,75	27,25	
7	003149	NÔNG TRUNG KIÊN	Nam	Nùng	06/05/2011	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1,00	9,00	7,25	9,75	27,00	
8	007571	HÀ ANH TUẤN	Nam	Nùng	07/11/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	9,25	8,25	8,50	27,00	
9	003161	NGUYỄN MAI LINH	Nữ	Kinh	23/06/2011	Cao Bằng	THCS Thị Xuân	0,00	9,00	8,50	9,25	26,75	
10	007214	VƯƠNG VŨ GIA HÂN	Nữ	Nùng	21/08/2011	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1,00	9,00	7,00	9,75	26,75	
11	007188	HOÀNG NGỌC HÀ	Nữ	Tày	24/04/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	8,25	8,25	9,25	26,75	
12	007311	DƯƠNG THỊ PHƯƠNG LAN	Nữ	Tày	01/05/2011	Bắc Ninh	THCS Hợp Giang	1,00	8,50	7,75	9,50	26,75	
13	007524	PHAN ANH THU	Nữ	Tày	17/09/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	8,50	7,75	9,50	26,75	
14	007255	NÔNG LÊ HÙNG	Nam	Tày	26/08/2011	Cao Bằng	THCS Thị Xuân	1,00	9,00	7,50	9,25	26,75	
15	003143	ĐÀM VĂN KHOA	Nam	Tày	07/08/2011	Cao Bằng	THCS Đề Thám	1,00	9,25	7,25	9,25	26,75	
16	007414	LÝ THẢO NGUYỄN	Nữ	Nùng	14/06/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	7,75	8,25	9,75	26,75	
17	007352	BÙI THANH MAI	Nữ	Nùng	01/07/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	9,00	7,25	9,50	26,75	
18	007475	TRẦN NGUYỄN DANH QUÂN	Nam	Kinh	28/06/2011	Thừa Thiên Huế	THCS Sông Hiến	0,00	9,25	8,25	9,00	26,50	
19	003179	ĐÀM BÌNH MINH	Nam	Tày	05/06/2011	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1,00	9,00	7,25	9,25	26,50	
20	007030	LINH TÚ ANH	Nữ	Tày	25/07/2011	Cao Bằng	THCS Cao Bình	1,00	8,50	7,75	9,25	26,50	
21	007161	LIÊU NGỌC ĐẠT	Nam	Tày	03/08/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	8,75	7,50	9,25	26,50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Tổng điểm cộng	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
22	007094	RIÊU BẢO CHÂU	Nữ	Tày	01/06/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	9,00	7,25	9,00	26,25	
23	007516	CHU ANH THU'	Nữ	Tày	15/09/2011	Cao Bằng	THCS Thị Xuân	1,00	9,00	7,75	8,50	26,25	
24	007360	BÍCH CHU BẢO MINH	Nam	Kinh	19/03/2011	Thành phố Hà Nội	THCS Hợp Giang	1,00	8,75	7,00	9,50	26,25	
25	007249	ĐÌNH MẠNH HÙNG	Nam	Tày	24/05/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	8,50	7,50	9,25	26,25	
26	007283	NGUYỄN HOÀNG KHẢI	Nam	Tày	26/09/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	8,50	7,50	9,25	26,25	
27	003018	NGUYỄN HOÀNG ANH	Nữ	Tày	07/02/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	8,75	8,00	8,50	26,25	
28	007250	HOÀNG DUY HÙNG	Nam	Nùng	12/03/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	8,25	7,75	9,25	26,25	
29	007347	BÙI NGỌC THẢO LY	Nữ	Kinh	23/04/2011	Thành phố Hà Nội	THCS Hợp Giang	0,00	8,75	8,00	9,25	26,00	
30	007573	ĐÀM MINH TUỆ	Nữ	Tày	21/02/2011	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1,00	8,75	7,75	8,50	26,00	
31	007338	VƯƠNG KHÁNH LINH	Nữ	Nùng	23/02/2011	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1,00	8,75	7,75	8,50	26,00	
32	007470	NGUYỄN QUỲNH PHƯƠNG	Nữ	Tày	03/11/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	8,25	8,50	8,25	26,00	
33	007362	ĐÀM QUANG MINH	Nam	Tày	27/08/2011	Thái Nguyên	THCS Hợp Giang	1,00	8,25	7,50	9,25	26,00	
34	003307	NGUYỄN VŨ SƠN TÙNG	Nam	Tày	15/12/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	8,00	8,25	8,75	26,00	
35	003280	MA KHÁNH TOÀN	Nam	Tày	16/08/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	8,00	7,75	9,25	26,00	
36	007093	PHẠM MINH CHÂU	Nữ	Kinh	06/09/2011	Ninh Bình	THCS Hợp Giang	0,00	8,75	8,00	9,00	25,75	
37	007163	TRIỆU TUẤN ĐẠT	Nam	Nùng	26/10/2011	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1,00	9,00	7,00	8,75	25,75	
38	007528	ÔN MAI THUÝ	Nữ	Sán Dìu	23/01/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	8,00	8,00	8,75	25,75	
39	003111	TÔ NHƯ HUỆ	Nữ	Nùng	10/09/2011	Cao Bằng	THCS Thị Xuân	1,00	8,75	6,75	9,25	25,75	
40	003253	HÀ PHƯƠNG THẢO	Nữ	Tày	06/09/2011	Cao Bằng	THCS Đề Thám	1,00	9,00	6,75	9,00	25,75	
41	003063	PHAN DƯƠNG	Nam	Tày	23/05/2011	Thành phố Hồ Chí Minh	THCS Hợp Giang	1,00	8,75	7,25	8,75	25,75	
42	003276	NÔNG MINH TIẾN	Nam	Tày	11/09/2011	Cao Bằng	TH&THCS Chu Trinh	1,00	8,00	8,00	8,75	25,75	
43	007290	HOÀNG BẢO KHÁNH	Nữ	Tày	27/04/2011	Cao Bằng	THCS Đề Thám	1,00	8,75	7,50	8,50	25,75	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Tổng điểm cộng	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
44	007057	VŨ MINH ANH	Nam	Kinh	17/08/2011	Cao Bằng	THCS Tân Giang	0,00	8,50	7,50	9,75	25,75	
45	003185	MA TUẤN MINH	Nam	Tày	10/08/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	8,00	7,75	9,00	25,75	
46	007175	ĐỖ HƯƠNG GIANG	Nữ	Nùng	06/10/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	8,50	6,50	9,75	25,75	
47	007604	MÃ LÊ VY	Nữ	Nùng	21/05/2011	Cao Bằng	THCS thị trấn Bảo Lạc	1,00	7,75	7,00	9,75	25,50	
48	007044	NÔNG THỊ HỒNG ANH	Nữ	Tày	05/02/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	8,50	6,75	9,25	25,50	
49	007019	HOÀNG BẢO ANH	Nam	Tày	24/05/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	8,75	6,75	9,00	25,50	
50	003153	VŨ PHÙNG PHƯƠNG LAN	Nữ	Tày	27/11/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	8,75	8,25	7,50	25,50	
51	003225	TRẦN NAM PHONG	Nam	Kinh	01/10/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	0,00	8,25	7,75	9,50	25,50	
52	007437	NÔNG YẾN NHI	Nữ	Tày	26/05/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	7,50	8,75	8,25	25,50	
53	007378	TỔNG TRÀ MY	Nữ	Tày	11/11/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	8,25	6,75	9,50	25,50	
54	007193	NGUYỄN HOÀNG HÀ	Nữ	Tày	26/12/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	8,75	7,25	8,50	25,50	
55	003171	HOÀNG ĐÌNH THẢO LY	Nữ	Nùng	18/02/2011	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1,00	8,50	8,50	7,50	25,50	
56	007051	TRẦN ĐỨC ANH	Nam	Tày	18/05/2011	Cao Bằng	TH&THCS Chu Trinh	1,00	9,00	7,75	7,75	25,50	
57	003064	TRIỆU TUẤN DƯƠNG	Nam	Tày	02/02/2011	Cao Bằng	THCS Đề Thám	1,00	9,00	6,50	8,75	25,25	
58	003230	TRẦN LINH PHƯƠNG	Nữ	Tày	15/12/2011	Cao Bằng	THCS Đề Thám	1,00	7,25	7,75	9,25	25,25	
59	003259	LỤC TÂN THIÊN	Nam	Nùng	15/05/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	7,50	8,25	8,50	25,25	
60	007195	NGUYỄN THU HÀ	Nữ	Tày	23/10/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	8,00	7,00	9,25	25,25	
61	007382	TRẦN NHẬT NAM	Nam	Tày	15/08/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	8,25	6,50	9,50	25,25	
62	007302	KHÚC LÊ THIÊN KIM	Nữ	Tày	12/07/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	7,25	8,00	9,00	25,25	
63	007584	VÕ SƠN TÙNG	Nam	Tày	14/02/2011	Cao Bằng	THCS Thị Xuân	1,00	8,00	8,00	8,25	25,25	
64	007354	HOÀNG THỊ THANH MAI	Nữ	Tày	10/09/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	9,25	7,25	7,75	25,25	
65	007029	LÊ THỊ HÀ ANH	Nữ	Kinh	08/05/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	0,00	8,75	7,50	9,00	25,25	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Tổng điểm cộng	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
66	007068	HOÀNG GIA BẢO	Nam	Tày	13/09/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	7,75	7,00	9,50	25,25	
67	007263	LÃNH LƯƠNG ANH HUY	Nam	Tày	13/03/2011	Cao Bằng	THCS Thị Xuân	1,00	7,00	8,50	8,75	25,25	
68	007568	NÔNG ANH TÚ	Nữ	Tày	19/09/2011	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1,00	8,50	7,75	8,00	25,25	
69	003284	ĐOÀN NGUYỄN BẢO TRÂN	Nữ	Kinh	27/12/2011	Thừa Thiên Huế	THCS Ngọc Xuân	0,00	8,50	8,25	8,50	25,25	
70	007566	LÔ ANH TÚ	Nam	Tày	22/05/2011	Cao Bằng	THCS Cao Bình	1,00	8,25	7,50	8,50	25,25	
71	007173	NÔNG CÔNG MINH ĐỨC	Nam	Tày	01/09/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	8,00	7,00	9,25	25,25	
72	003282	HOÀNG THỊ HƯƠNG TRÀ	Nữ	Tày	11/09/2011	Cao Bằng	THCS Thị Xuân	1,00	8,75	7,50	8,00	25,25	
73	003139	NGUYỄN GIA KHÁNH	Nam	Tày	22/09/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	8,25	7,25	8,75	25,25	
74	003090	TỔNG NGỌC HÀ	Nữ	Tày	25/02/2011	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1,00	8,00	7,00	9,25	25,25	
75	003180	ĐÀM QUANG MINH	Nam	Tày	27/11/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	8,75	7,00	8,50	25,25	
76	007129	ĐOÀN PHƯƠNG DUNG	Nữ	Kinh	05/07/2011	Nam Định	THCS Hợp Giang	0,00	8,50	7,00	9,50	25,00	
77	007063	LỤC THỊ HOÀI BĂNG	Nữ	Nùng	10/09/2011	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1,00	7,25	8,25	8,50	25,00	
78	007278	NÔNG THỊ DIỆU HUYỀN	Nữ	Tày	30/04/2011	Thái Nguyên	THCS Hợp Giang	1,00	7,25	7,75	9,00	25,00	
79	003329	TRẦN VIỆT ANH	Nam	Tày	17/03/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	8,25	8,00	7,75	25,00	
80	007379	HOÀNG HOÀI NAM	Nam	Tày	16/03/2011	Cao Bằng	THCS Cao Bình	1,00	8,25	6,25	9,50	25,00	
81	003283	NÔNG THỊ THANH TRÀ	Nữ	Tày	07/08/2011	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1,00	8,50	6,75	8,75	25,00	
82	007303	NGUYỄN NGỌC BẢO KIM	Nữ	Tày	13/10/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	8,25	7,00	8,75	25,00	
83	007273	TRẦN ĐỨC HUY	Nam	Tày	12/02/2011	Thành phố Hà Nội	THCS Hợp Giang	1,00	8,75	6,50	8,75	25,00	
84	007325	HOÀNG LÂM LINH	Nữ	Nùng	02/02/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	7,25	7,50	9,25	25,00	
85	003258	NÔNG KHÁNH THI	Nữ	Tày	28/01/2011	Cao Bằng	THCS Cao Bình	1,00	9,00	6,25	8,75	25,00	
86	003379	LƯƠNG TRÚC QUỲNH	Nữ	Tày	16/02/2011	Cao Bằng	THCS Đề Thám	1,50	8,75	6,50	8,25	25,00	
87	003078	LẠI TRUNG ĐỨC	Nam	Kinh	11/03/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	0,00	8,75	7,00	9,25	25,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Tổng điểm cộng	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
88	003256	MAI PHƯƠNG THẢO	Nữ	Tày	26/12/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	8,25	8,25	7,50	25,00	
89	003309	NÔNG THẢO UYÊN	Nữ	Nùng	23/12/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	7,50	8,50	8,00	25,00	
90	003366	TRƯỜNG NGỌC LINH	Nữ	Tày	20/10/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	9,00	6,00	9,00	25,00	
91	007318	ĐÀO PHƯƠNG LINH	Nữ	Kinh	11/04/2011	Thái Bình	THCS Thị Xuân	0,00	7,00	8,50	9,25	24,75	
92	007441	TRẦN TUYẾT NHI	Nữ	Tày	29/10/2011	Thái Nguyên	THCS Đề Thám	1,00	7,00	7,75	9,00	24,75	
93	003103	ĐOÀN NÔNG QUỲNH HOA	Nữ	Tày	27/06/2011	Cao Bằng	THCS Cao Bình	1,00	8,75	8,00	7,00	24,75	
94	003172	ĐINH TUYẾT MAI	Nữ	Tày	28/12/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	7,75	8,25	7,75	24,75	
95	007452	TRỊNH HỒNG NHUNG	Nữ	Kinh	16/04/2011	Nam Định	THCS Hợp Giang	0,00	9,00	6,50	9,25	24,75	
96	003001	BẾ KHÁNH AN	Nữ	Nùng	23/03/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	9,00	6,75	8,00	24,75	
97	007506	TRẦN THANH THỂ	Nam	Kinh	10/07/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	0,00	9,00	6,00	9,75	24,75	
98	007074	ĐÀM THÁI BÌNH	Nam	Tày	11/02/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	8,25	6,00	9,50	24,75	
99	007445	NGUYỄN ĐOÀN GIA NHƯ	Nữ	Kinh	09/01/2011	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1,00	7,00	7,75	9,00	24,75	
100	003241	LỤC NHƯ QUỲNH	Nữ	Tày	20/06/2011	Cao Bằng	TH&THCS Chu Trinh	1,00	8,00	8,25	7,50	24,75	
101	007126	MA THỊ HUYỀN DIỆU	Nữ	Tày	01/04/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	7,25	8,00	8,50	24,75	
102	007166	ĐÀM TRUNG ĐỨC	Nam	Nùng	08/01/2011	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1,00	8,75	6,25	8,75	24,75	
103	007548	HOÀNG HUYỀN TRANG	Nữ	Nùng	01/02/2011	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1,00	9,00	7,25	7,50	24,75	
104	003160	LỤC THÙY LINH	Nữ	Tày	20/04/2011	Cao Bằng	THCS Đề Thám	1,00	7,75	7,75	8,25	24,75	
105	007122	NGUYỄN NGỌC DIỆP	Nữ	Tày	08/03/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	7,75	7,75	8,25	24,75	
106	007511	HOÀNG ĐỨC THỊNH	Nam	Tày	05/01/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	7,00	7,25	9,50	24,75	
107	007574	ĐINH GIA TUỆ	Nam	Tày	15/04/2011	Thành phố Hà Nội	THCS Hợp Giang	1,00	8,50	7,25	8,00	24,75	
108	007003	NGUYỄN BẢO AN	Nam	Tày	28/06/2011	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1,00	7,50	6,50	9,50	24,50	
109	007146	MÃ HUY DUY	Nam	Tày	29/08/2011	Cao Bằng	THCS Trùng Khánh	1,00	7,50	7,50	8,50	24,50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Tổng điểm cộng	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
110	007307	NGÔ NGỌC TUỆ LÂM	Nữ	Tày	19/04/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	7,75	7,25	8,50	24,50	
111	003089	LỤC THU HÀ	Nữ	Nùng	22/08/2011	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1,00	7,75	7,50	8,25	24,50	
112	003124	HOÀNG QUANG HUY	Nam	Tày	02/02/2011	Cao Bằng	THCS Đề Thám	1,00	8,25	7,00	8,25	24,50	
113	003070	LÃ VŨ LINH ĐAN	Nữ	Tày	27/12/2011	Cao Bằng	THCS Đề Thám	1,00	7,50	6,75	9,25	24,50	
114	007426	BẾ NGUYỄN GIA NHI	Nữ	Tày	19/05/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	8,25	7,00	8,25	24,50	
115	003308	NÔNG THANH TÙNG	Nam	Tày	15/03/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	8,75	5,75	9,00	24,50	
116	003387	LỤC THỊ MINH THU'	Nữ	Nùng	27/02/2011	Cao Bằng	THCS Cao Bình	1,00	6,00	9,00	8,50	24,50	
117	003278	ĐINH ĐỨC TOÀN	Nam	Tày	22/01/2011	Cao Bằng	THCS Sông Hiến	1,00	8,50	6,75	8,25	24,50	
118	007138	NGUYỄN THUỶ DƯƠNG	Nữ	Tày	01/05/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	7,00	7,00	9,50	24,50	
119	003055	NÔNG NGUYỄN HUY DU	Nam	Tày	11/07/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	8,50	6,00	9,00	24,50	
120	003065	ĐÀM KHÁNH DUY	Nam	Tày	08/04/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	8,00	6,75	8,75	24,50	
121	003151	DƯƠNG MAI LAM	Nữ	Tày	27/12/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	7,50	7,50	8,50	24,50	
122	003321	TRỊNH THẢO VY	Nữ	Tày	21/08/2011	Cao Bằng	THCS Thị Xuân	1,00	8,75	7,00	7,75	24,50	
123	003166	VŨ HÀ LINH	Nữ	Tày	29/12/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	7,25	7,50	8,75	24,50	
124	003082	ĐÀM HƯƠNG TRÚC GIANG	Nữ	Tày	13/02/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	8,75	6,75	8,00	24,50	
125	003093	TRẦN NGUYỄN GIA HÂN	Nữ	Tày	22/11/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	6,75	8,50	8,25	24,50	
126	003224	NÔNG DUY PHONG	Nam	Tày	27/09/2011	Cao Bằng	THCS Đề Thám	1,00	8,00	8,00	7,50	24,50	
127	003220	NÔNG THỊ YẾN NHƯ'	Nữ	Tày	04/10/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	8,00	7,25	8,25	24,50	
128	003289	NGÔ BẢO TRANG	Nữ	Tày	02/05/2011	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1,00	8,00	7,25	8,25	24,50	
129	007371	TRƯƠNG MINH TIẾN	Nam	Tày	22/05/2011	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1,00	8,00	6,00	9,25	24,25	
130	007099	MẠC TÙNG CHI	Nữ	Nùng	26/05/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	7,75	6,75	8,75	24,25	
131	007609	NGUYỄN MINH XUÂN	Nữ	Kinh	07/02/2011	Cao Bằng	THCS Sông Hiến	1,00	9,00	4,75	9,50	24,25	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Tổng điểm cộng	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
132	003155	ĐÀM NGUYỄN NHẬT LINH	Nữ	Tày	22/12/2011	Thanh Hóa	THCS Thị Xuân	1,00	7,50	7,25	8,50	24,25	
133	007464	BẾ THỊ HÀ PHƯƠNG	Nữ	Tày	20/02/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	8,75	6,75	7,75	24,25	
134	007581	PHẠM SƠN TÙNG	Nam	Kinh	08/11/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	7,75	6,50	9,00	24,25	
135	007182	NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	Nam	Tày	15/01/2011	Thành phố Hà Nội	THCS Hợp Giang	1,00	9,00	5,50	8,75	24,25	
136	003187	NÔNG CÔNG MINH	Nam	Tày	20/10/2011	Cao Bằng	THCS Đề Thám	1,00	7,75	7,25	8,25	24,25	
137	007395	TRỊNH CÔNG NGHĨA	Nam	Kinh	28/04/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	0,00	8,25	6,75	9,25	24,25	
138	007387	HOÀNG BẢO NGÂN	Nữ	Tày	28/09/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	8,25	5,50	9,25	24,00	
139	007598	BÙI YẾN VY	Nữ	Nùng	08/08/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	7,25	7,00	8,75	24,00	
140	007607	PHẠM NGỌC KHÁNH VY	Nữ	Nùng	08/07/2011	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1,00	8,25	6,50	8,25	24,00	
141	003208	LÊ TRẦN NGUYỄN	Nữ	Tày	04/07/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	7,25	6,75	9,00	24,00	
142	007227	NÔNG MINH HIỆP	Nam	Tày	01/06/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	7,00	7,50	8,50	24,00	
143	003228	ĐÀM HÀ MAI PHƯƠNG	Nữ	Tày	04/11/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	7,25	7,25	8,50	24,00	
144	007579	NGUYỄN HUY TÙNG	Nam	Tày	15/02/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	7,50	6,75	8,75	24,00	
145	003023	TRIỆU TUẤN ANH	Nam	Nùng	03/10/2011	Thái Nguyên	THCS Hợp Giang	1,00	8,50	6,25	8,25	24,00	
146	007308	PHAN THANH LÂM	Nam	Tày	17/10/2011	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1,00	7,25	7,00	8,75	24,00	
147	007234	NÔNG LÊ HOA	Nữ	Tày	04/03/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	6,75	7,00	9,25	24,00	
148	007025	HOÀNG THỊ VÂN ANH	Nữ	Tày	09/02/2011	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1,00	7,25	6,75	9,00	24,00	
149	003028	ĐINH HOÀNG BÁCH	Nam	Tày	28/08/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	8,50	5,75	8,75	24,00	
150	003175	NGÔ PHƯƠNG MAI	Nữ	Tày	06/08/2011	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1,00	6,50	7,75	8,75	24,00	
151	003157	HÀ DIỆU LINH	Nữ	Nùng	09/01/2011	Cao Bằng	THCS Thị Xuân	1,00	7,25	6,25	9,50	24,00	
152	003114	NGUYỄN AN PHÚC HÙNG	Nam	Tày	22/11/2011	Thành phố Hà Nội	THCS Hòa Chung	1,00	7,00	6,75	9,25	24,00	
153	007034	NGUYỄN BẢO ANH	Nam	Tày	01/01/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	8,00	6,50	8,50	24,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Tổng điểm cộng	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
154	003027	TRƯỜNG NGỌC ÁNH	Nữ	Nùng	18/09/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	8,25	5,25	9,50	24,00	
155	003274	ĐẶNG THỦY TIÊN	Nữ	Kinh	09/10/2011	Thành phố Hà Nội	THCS Hợp Giang	1,00	8,00	6,75	8,25	24,00	
156	007592	NÔNG THỊ BẢO UYÊN	Nữ	Tày	06/03/2011	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1,00	8,75	6,50	7,50	23,75	
157	007401	LA BẢO NGỌC	Nữ	Tày	02/10/2011	Cao Bằng	THCS Sông Hiến	1,00	8,25	7,25	7,25	23,75	
158	003246	NGUYỄN ĐỨC TÀI	Nam	Kinh	08/08/2011	Hung Yên	THCS Đề Thám	0,00	7,75	6,75	9,25	23,75	
159	007110	SÀM LIÊM CHÍNH	Nam	Tày	07/01/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	8,00	7,75	7,00	23,75	
160	003163	NÔNG HOÀNG DIỆU LINH	Nữ	Tày	21/07/2011	Cao Bằng	TH&THCS Nguyễn Huệ	1,50	7,25	7,50	7,50	23,75	
161	003004	BÙI PHƯƠNG ANH	Nữ	Kinh	28/05/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	0,00	7,75	7,00	9,00	23,75	
162	007203	BẾ NGỌC HÂN	Nữ	Tày	25/04/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	8,25	8,50	6,00	23,75	
163	003020	NÔNG HOÀNG ANH	Nữ	Nùng	29/08/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	7,50	7,00	8,25	23,75	
164	007006	NÔNG BẢO AN	Nữ	Tày	03/08/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	8,00	6,25	8,50	23,75	
165	003081	TRẦN MINH ĐỨC	Nam	Tày	15/11/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	7,75	7,25	7,75	23,75	
166	007434	NGUYỄN AN NHI	Nữ	Tày	09/02/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	8,50	6,75	7,50	23,75	
167	007037	NGUYỄN HOÀNG ANH	Nữ	Tày	25/02/2011	Cao Bằng	THCS Đề Thám	1,00	7,75	5,50	9,50	23,75	
168	003021	NÔNG NGỌC DIỆP ANH	Nữ	Nùng	21/12/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	8,75	6,50	7,50	23,75	
169	007537	NGÔ HƯƠNG TRÀ	Nữ	Tày	16/10/2011	Cao Bằng	THCS Đề Thám	1,00	7,50	6,00	9,25	23,75	
170	003086	LONG HƯƠNG GIANG	Nữ	Nùng	30/09/2011	Cao Bằng	THCS Cao Bình	1,00	8,50	5,25	9,00	23,75	
171	007116	SÀM MẠNH CƯỜNG	Nam	Tày	22/01/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	7,75	5,75	9,25	23,75	
172	003044	ĐINH MAI CHI	Nữ	Tày	25/10/2011	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1,00	7,75	6,50	8,50	23,75	
173	003328	NGUYỄN TUẤN ANH	Nam	Tày	01/01/2011	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1,00	6,75	7,00	9,00	23,75	
174	003266	LẠI QUỲNH THU	Nữ	Tày	23/10/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	7,00	7,75	7,75	23,50	
175	003236	HỨA NGỌC QUANG	Nam	Nùng	19/10/2011	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1,00	7,75	7,00	7,75	23,50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Tổng điểm cộng	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
176	007167	HOÀNG DUY ĐỨC	Nam	Tày	30/11/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	8,75	6,25	7,50	23,50	
177	003071	NGUYỄN LINH ĐAN	Nữ	Kinh	11/05/2011	Hải Dương	THCS Hợp Giang	0,00	7,25	7,25	9,00	23,50	
178	007301	LÂM GIA KIỆT	Nam	Nùng	13/07/2011	Cao Bằng	THCS Thị Xuân	1,00	8,25	6,00	8,25	23,50	
179	003316	CHU HÀ VY	Nữ	Nùng	05/03/2011	Cao Bằng	THCS Đề Thám	1,00	7,00	6,75	8,75	23,50	
180	007336	TÔ DƯƠNG BẢO LINH	Nữ	Tày	22/06/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	7,25	6,75	8,50	23,50	
181	003158	HOÀNG PHƯƠNG LINH	Nữ	Tày	31/07/2011	Cao Bằng	THCS Sông Hiến	1,00	8,00	6,75	7,75	23,50	
182	003286	DƯƠNG QUỲNH TRANG	Nữ	Nùng	01/06/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	5,25	8,25	9,00	23,50	
183	003294	BẾ THANH TRÚC	Nữ	Tày	30/08/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	7,25	7,25	8,00	23,50	
184	007132	HỒ QUỐC DŨNG	Nam	Kinh	20/08/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	0,00	6,75	7,00	9,75	23,50	
185	007305	ĐINH HẢI LÂM	Nam	Tày	15/12/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	7,25	7,25	8,00	23,50	
186	003281	ĐINH THU TRÀ	Nữ	Tày	28/01/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	7,25	6,75	8,50	23,50	
187	003017	NGUYỄN HOÀNG ANH	Nam	Tày	02/08/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	7,50	7,50	7,50	23,50	
188	003140	TRỊNH MINH KHÁNH	Nữ	Nùng	25/01/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	8,00	7,75	6,75	23,50	
189	003168	SÀM QUANG LỘC	Nam	Nùng	12/09/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	5,50	8,00	9,00	23,50	
190	007561	TRIỆU THANH TRÚC	Nữ	Tày	21/09/2011	Cao Bằng	THCS Đề Thám	1,00	7,75	6,50	8,00	23,25	
191	003380	NÔNG TRÚC QUỲNH	Nữ	Tày	25/02/2011	Cao Bằng	THCS thị trấn Nguyên Bình	1,00	7,25	8,00	7,00	23,25	
192	003156	ĐOÀN HOÀNG KHÁNH LINH	Nữ	Tày	11/03/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	5,50	7,25	9,50	23,25	
193	003232	LONG MẠNH QUÂN	Nam	Tày	20/02/2011	Cao Bằng	THCS Thị Xuân	1,00	6,75	6,75	8,75	23,25	
194	007523	NÔNG MINH THU'	Nữ	Tày	20/11/2011	Cao Bằng	THCS Trùng Khánh	1,00	6,50	7,00	8,75	23,25	
195	007522	NÔNG ANH THU'	Nữ	Tày	04/04/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	8,00	5,50	8,75	23,25	
196	003167	ĐÀM THỊ BÍCH LOAN	Nữ	Nùng	03/09/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	7,50	7,50	7,25	23,25	
197	007361	DƯƠNG HIẾU MINH	Nam	Tày	27/11/2011	Thái Nguyên	THCS Đề Thám	1,00	6,50	7,50	8,25	23,25	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Tổng điểm cộng	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
198	003215	LỘC HẠO NHIÊN	Nữ	Tày	04/09/2011	Cao Bằng	THCS Thị Xuân	1,00	7,50	6,50	8,25	23,25	
199	003060	HOÀNG HOA DƯƠNG	Nữ	Tày	30/12/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	7,00	6,00	9,25	23,25	
200	007192	NGÔ KHÁNH HÀ	Nữ	Tày	09/03/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	7,00	7,75	7,50	23,25	
201	003200	NÔNG HOÀI NAM	Nam	Tày	05/11/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	7,50	7,25	7,50	23,25	
202	003231	HOÀNG MINH QUÂN	Nam	Nùng	22/10/2011	Cao Bằng	THCS Thị Xuân	1,00	9,00	7,00	6,25	23,25	
203	003130	TRẦN ĐỨC HUY	Nam	Tày	04/04/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	7,25	7,00	8,00	23,25	
204	007404	LƯƠNG THỊ HỒNG NGỌC	Nữ	Tày	22/07/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	7,75	8,75	5,50	23,00	
205	003022	PHẠM TRÂM ANH	Nữ	Kinh	12/05/2011	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	0,00	8,25	7,00	7,75	23,00	
206	003072	HOÀNG HẢI ĐĂNG	Nam	Tày	13/09/2011	Cao Bằng	THCS Sông Hiến	1,00	7,25	6,00	8,75	23,00	
207	003267	NÔNG ANH THU	Nữ	Tày	09/04/2011	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1,00	7,50	6,00	8,50	23,00	
208	007049	PHƯƠNG THUỶ ANH	Nữ	Tày	01/03/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	7,25	7,50	7,25	23,00	
209	003091	NÔNG ĐỨC HẢI	Nam	Tày	01/06/2011	Cao Bằng	THCS Đề Thám	1,00	8,50	5,00	8,50	23,00	
210	007545	HỨA LÊ BẢO TRÂN	Nữ	Tày	21/11/2011	Thái Nguyên	THCS Đề Thám	1,00	7,75	6,25	8,00	23,00	
211	003083	ĐOÀN HƯƠNG GIANG	Nữ	Tày	06/04/2011	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1,00	7,25	6,75	8,00	23,00	
212	003221	PHAN LÊ QUỲNH NHƯ	Nữ	Kinh	08/07/2011	Thừa Thiên Huế	THCS Sông Hiến	0,00	7,25	6,75	9,00	23,00	
213	003095	VŨ NGUYỄN BẢO HÂN	Nữ	Tày	17/01/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	7,00	7,00	8,00	23,00	
214	003048	MA THỊ THÙY CHI	Nữ	Tày	08/11/2011	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1,00	8,00	5,50	8,50	23,00	
215	003287	ĐÀM THẢO TRANG	Nữ	Tày	23/08/2011	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1,00	7,25	7,25	7,50	23,00	
216	003296	VŨ THIÊN TRÚC	Nữ	Tày	19/11/2011	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1,00	6,50	7,00	8,50	23,00	
217	003066	ĐÀM KHÁNH DUY	Nam	Tày	07/10/2011	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1,00	7,75	7,00	7,25	23,00	
218	003056	ĐÀO TUẤN DŨNG	Nam	Kinh	27/08/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	0,00	8,25	5,75	9,00	23,00	
219	003301	DƯƠNG ĐÌNH TÙNG	Nam	Tày	11/04/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	7,75	6,50	7,75	23,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Tổng điểm cộng	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
220	007139	PHẠM VŨ TÙNG DƯƠNG	Nam	Kinh	21/10/2011	Cao Bằng	THCS Đề Thám	0,00	8,50	5,75	8,50	22,75	
221	007406	LÝ BẢO NGỌC	Nữ	Tày	28/09/2011	Cao Bằng	THCS Đề Thám	1,00	7,25	7,50	7,00	22,75	
222	003314	TRỊNH QUANG VINH	Nam	Kinh	02/09/2011	Hà Nam	THCS Đề Thám	0,00	7,50	6,50	8,75	22,75	
223	003115	NGUYỄN TIẾN HÙNG	Nam	Kinh	26/10/2011	Nam Định	THCS Đề Thám	0,00	8,00	7,00	7,75	22,75	
224	007359	BẾ QUANG MINH	Nam	Tày	09/06/2011	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1,00	7,50	5,75	8,50	22,75	
225	003075	HỨA TRỌNG ĐẠT	Nam	Tày	03/08/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	7,75	7,25	6,75	22,75	
226	003012	HOÀNG MINH ANH	Nam	Tày	21/11/2011	Cao Bằng	THCS Đề Thám	1,00	8,50	5,25	8,00	22,75	
227	003062	LỤC DUY DƯƠNG	Nam	Tày	23/10/2011	Cao Bằng	THCS Đề Thám	1,00	6,50	6,50	8,75	22,75	
228	003183	LÊ NGUYỄN BÌNH MINH	Nữ	Kinh	15/10/2011	Cao Bằng	THCS Đề Thám	0,00	7,25	7,50	8,00	22,75	
229	007576	LÃ DUY TÙNG	Nam	Tày	22/12/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	8,00	5,00	8,75	22,75	
230	003025	TRƯỜNG NGỌC ANH	Nữ	Tày	26/01/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	8,00	6,00	7,75	22,75	
231	003084	HÀ TRÀ GIANG	Nữ	Tày	27/11/2011	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1,00	6,50	6,75	8,50	22,75	
232	003269	PHẠM THỊ ANH THU	Nữ	Kinh	28/05/2011	Nam Định	THCS Hợp Giang	0,00	7,25	7,75	7,75	22,75	
233	007231	NGUYỄN QUANG HIỂU	Nam	Tày	14/07/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	6,00	7,75	8,00	22,75	
234	003068	NÔNG BẢO DUY	Nam	Tày	28/10/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	7,75	5,50	8,50	22,75	
235	003196	LƯƠNG NGUYỄN HOÀNG NAM	Nam	Tày	09/11/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	8,00	6,25	7,50	22,75	
236	007457	MÃ THANH PHONG	Nam	Tày	29/09/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	6,50	6,75	8,50	22,75	
237	003164	PHAN THÙY LINH	Nữ	Tày	03/09/2011	Cao Bằng	THCS Sông Hiến	1,00	7,25	7,00	7,50	22,75	
238	007258	HOÀNG MAI HƯƠNG	Nữ	Nùng	03/06/2011	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1,00	6,00	8,25	7,25	22,50	
239	007515	BÙI HOÀNG KIM THU	Nữ	Nùng	27/06/2011	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1,00	4,75	9,00	7,75	22,50	
240	003094	TRIỆU NGỌC HÂN	Nữ	Tày	03/04/2011	Cao Bằng	THCS Sông Hiến	1,00	7,50	5,75	8,25	22,50	
241	007514	LỤC MÃ ANH THƠ	Nữ	Nùng	13/02/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	7,50	6,50	7,50	22,50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Tổng điểm cộng	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
242	003292	HOÀNG THỊ PHƯƠNG TRINH	Nữ	Tày	20/04/2011	Lâm Đồng	THCS Hòa Chung	1,00	7,25	8,00	6,25	22,50	
243	003110	TÔ KIM HỒNG	Nữ	Tày	26/11/2011	Cao Bằng	THCS Đề Thám	1,00	8,50	6,50	6,50	22,50	
244	007540	HÀ BẢO TRÂM	Nữ	Nùng	06/10/2011	Cao Bằng	THCS Sông Hiến	1,00	8,50	6,25	6,75	22,50	
245	007324	HOÀNG KHÁNH LINH	Nữ	Tày	13/01/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	6,25	7,75	7,50	22,50	
246	003117	NÔNG VĂN HÙNG	Nam	Tày	29/05/2011	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1,00	6,75	6,75	8,00	22,50	
247	003030	ĐẶNG LƯỜNG GIA BẢO	Nam	Tày	05/10/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	6,50	6,00	9,00	22,50	
248	003261	ĐÀM ANH THƠ	Nữ	Tày	04/10/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	8,00	5,00	8,50	22,50	
249	007261	LÊ BÁ HƯỚNG	Nam	Nùng	09/05/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	7,75	7,00	6,75	22,50	
250	003036	TRIỆU GIA BẢO	Nam	Nùng	29/01/2011	Cao Bằng	THCS Thị Xuân	1,00	6,75	7,00	7,75	22,50	
251	003077	DƯƠNG MINH ĐỨC	Nam	Tày	30/10/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	6,75	7,00	7,75	22,50	
252	007014	ĐÀM LÊ CHÂU ANH	Nữ	Nùng	25/12/2011	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1,00	6,75	5,25	9,25	22,25	
253	007083	TẶNG BẢO CHÂU	Nữ	Kinh	16/09/2011	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	0,00	6,25	7,25	8,75	22,25	
254	003265	NGUYỄN KIM THU	Nữ	Tày	09/10/2011	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1,00	8,50	7,00	5,75	22,25	
255	007601	ĐÀM THỊ PHƯƠNG VY	Nữ	Tày	19/10/2011	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1,00	6,00	7,50	7,75	22,25	
256	007059	HOÀNG NGỌC ÁNH	Nữ	Tày	11/07/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	8,00	5,75	7,50	22,25	
257	003191	HOÀNG THẢO MY	Nữ	Tày	01/01/2011	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1,00	7,25	6,25	7,75	22,25	
258	007158	PHẠM HOÀNG HẢI ĐĂNG	Nam	Tày	14/01/2011	Cao Bằng	THCS Đề Thám	1,00	6,00	6,75	8,50	22,25	
259	003108	NGÂN BÁ HOÀNG	Nam	Tày	31/10/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	8,00	5,25	8,00	22,25	
260	003050	NGUYỄN LINH CHI	Nữ	Tày	19/05/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	7,25	6,50	7,50	22,25	
261	003169	MÔNG GIA LỢI	Nam	Nùng	12/04/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	8,00	5,50	7,75	22,25	
262	007198	TRIỆU HOÀNG HÀ	Nữ	Nùng	12/12/2011	Cao Bằng	THCS Đề Thám	1,00	6,75	7,00	7,50	22,25	
263	007032	MẠC LỤC TRUNG ANH	Nam	Tày	13/09/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	7,25	5,75	8,25	22,25	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Tổng điểm cộng	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
264	007443	HÀ QUỲNH NHƯ	Nữ	Tày	14/08/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	5,75	7,25	8,25	22,25	
265	003150	BẾ TƯ KỶ	Nữ	Tày	21/01/2011	Cao Bằng	THCS Đề Thám	1,00	7,50	7,50	6,25	22,25	
266	007270	NÔNG MẠC GIA HUY	Nam	Nùng	21/12/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	5,50	6,75	9,00	22,25	
267	007222	LÊ MINH HẠNH	Nữ	Tày	19/08/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	6,25	7,00	8,00	22,25	
268	003361	ĐOÀN ĐĂNG KHÔI	Nam	Tày	13/03/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	8,50	4,50	8,25	22,25	
269	007502	LỤC THỊ THẢO	Nữ	Nùng	24/01/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	6,00	8,00	7,25	22,25	
270	003184	MÃ QUANG MINH	Nam	Tày	22/04/2011	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1,00	8,00	5,75	7,50	22,25	
271	003209	LỤC THANH NHÀN	Nữ	Nùng	29/10/2011	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1,00	6,00	7,00	8,25	22,25	
272	003051	NGUYỄN NGỌC CHIẾN	Nam	Tày	24/06/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	6,75	7,50	7,00	22,25	
273	007009	THÁI NGỌC BẢO AN	Nữ	Nùng	26/11/2011	Cao Bằng	THCS Thị Xuân	1,00	7,00	7,25	6,75	22,00	
274	003318	HOÀNG THỊ PHƯƠNG VY	Nữ	Tày	16/10/2011	Thành phố Hồ Chí Minh	THCS Hòa Chung	1,00	6,25	7,00	7,75	22,00	
275	003247	PHẠM THỊ THANH TÂM	Nữ	Tày	10/01/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	7,25	6,00	7,75	22,00	
276	003378	HOÀNG DIỄM QUỲNH	Nữ	Tày	05/01/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	7,50	7,50	6,00	22,00	
277	003162	NGUYỄN TÔ KHÁNH LINH	Nữ	Tày	10/10/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	6,75	7,25	7,00	22,00	
278	003046	HOÀNG THỊ KIM CHI	Nữ	Tày	26/07/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	7,00	6,50	7,50	22,00	
279	003268	NÔNG MINH THU	Nữ	Tày	29/03/2011	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1,00	6,75	6,25	8,00	22,00	
280	003053	NÔNG NGỌC DIỆP	Nữ	Tày	05/10/2011	Cao Bằng	PTDTBT TH&THCS Quang Trung	1,00	7,75	6,25	7,00	22,00	
281	003125	LÔ QUANG HUY	Nam	Tày	18/11/2011	Cao Bằng	THCS Đề Thám	1,00	7,50	6,00	7,50	22,00	
282	007087	HÀ BẢO CHÂU	Nữ	Tày	01/03/2011	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1,00	6,50	5,75	8,75	22,00	
283	003270	NÔNG ĐỨC THUẬN	Nam	Tày	22/02/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	7,50	5,50	8,00	22,00	
284	007285	TRẦN ĐỨC KHANG	Nam	Kinh	04/12/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	7,25	5,00	8,75	22,00	
285	003003	NÔNG BẢO AN	Nữ	Tày	26/08/2011	Cao Bằng	THCS Sông Hiến	1,00	8,00	6,50	6,50	22,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Tổng điểm cộng	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
286	003135	NGUYỄN VIỆT KHANG	Nam	Tày	07/12/2011	Cao Bằng	THCS Đề Thám	1,00	7,00	5,50	8,50	22,00	
287	003136	TRẦN HỮU KHANG	Nam	Tày	11/02/2011	Cao Bằng	THCS Đề Thám	1,00	6,25	7,25	7,50	22,00	
288	007114	NGUYỄN TIẾN CÔNG	Nam	Tày	27/04/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	7,25	6,25	7,50	22,00	
289	007340	NGUYỄN BẾ TỔ LOAN	Nữ	Kinh	17/11/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	8,00	7,25	5,75	22,00	
290	003170	ĐẶNG HOÀNG KHÁNH LY	Nữ	Tày	30/06/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	6,75	8,25	5,75	21,75	
291	007597	LÂM VŨ	Nam	Nùng	12/02/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	6,25	5,00	9,50	21,75	
292	007081	LÊ ĐỨC CAO	Nam	Kinh	16/04/2011	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	0,00	5,00	8,00	8,75	21,75	
293	003037	HOÀNG NGỌC BÍCH	Nữ	Nùng	22/07/2010	Cao Bằng	THCS Thị Xuân	1,00	8,75	7,75	4,25	21,75	
294	003234	NÔNG MINH QUÂN	Nam	Tày	25/01/2011	Cao Bằng	THCS Đề Thám	1,00	6,75	4,75	9,25	21,75	
295	003041	HOÀNG MINH CHÂU	Nữ	Tày	22/06/2011	Cao Bằng	THCS Đề Thám	1,00	6,50	6,75	7,50	21,75	
296	003193	PHAN THẢO MY	Nữ	Tày	30/08/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	7,75	5,50	7,50	21,75	
297	003233	NGUYỄN VIỆT QUÂN	Nam	Tày	22/02/2011	Cao Bằng	THCS Sông Hiến	1,00	6,75	6,00	8,00	21,75	
298	003238	ĐẶNG LÊ QUỐC	Nam	Kinh	03/08/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	6,75	7,00	7,00	21,75	
299	007564	LÝ XUÂN TRƯỜNG	Nam	Tày	19/09/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	6,75	5,75	8,25	21,75	
300	003119	TẠ MÃ XUÂN HÙNG	Nam	Tày	18/09/2011	Cao Bằng	THCS Thị Xuân	1,00	5,75	6,25	8,75	21,75	
301	003302	HOÀNG MINH TÙNG	Nam	Tày	06/02/2011	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1,00	7,75	6,50	6,50	21,75	
302	003291	TRẦN MAI TRANG	Nữ	Nùng	12/12/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	6,75	6,00	8,00	21,75	
303	003006	ĐẶNG QUỐC ANH	Nam	Kinh	29/07/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	0,00	7,50	5,50	8,75	21,75	
304	007224	HOÀNG TUẤN HIỀN	Nam	Tày	02/03/2011	Cao Bằng	THCS Đề Thám	1,00	5,75	6,25	8,50	21,50	
305	003242	NÔNG NHƯ QUỲNH	Nữ	Tày	09/07/2011	Cao Bằng	THCS Đề Thám	1,00	6,75	7,00	6,75	21,50	
306	007399	HOÀNG BẢO NGỌC	Nữ	Tày	17/03/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	6,50	6,00	8,00	21,50	
307	007143	VŨ ĐÌNH DƯƠNG	Nam	Kinh	26/07/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	0,00	6,75	6,00	8,75	21,50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Tổng điểm cộng	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
308	003129	TRẦN CHÍ HUY	Nam	Tày	23/09/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	6,00	7,00	7,50	21,50	
309	007024	HOÀNG PHAN ANH	Nữ	Kinh	16/09/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	0,00	5,50	8,25	7,75	21,50	
310	003007	ĐỖ TRỊNH HOÀNG ANH	Nam	Nùng	10/02/2011	Cao Bằng	THCS Sông Hiến	1,00	6,25	5,25	9,00	21,50	
311	003123	HOÀNG LƯƠNG HUY	Nam	Tày	18/02/2011	Cao Bằng	THCS Sông Hiến	1,00	5,75	7,25	7,50	21,50	
312	007238	BẾ KIM HOÀN	Nam	Tày	14/08/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	7,25	6,50	6,75	21,50	
313	007226	NÔNG THỊ THANH HIỀN	Nữ	Nùng	13/10/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	6,00	7,25	7,25	21,50	
314	003197	NGUYỄN BẢO NAM	Nam	Tày	25/12/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	6,00	6,25	8,00	21,25	
315	007107	TRƯƠNG LAN CHI	Nữ	Tày	08/10/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	6,00	6,00	8,25	21,25	
316	007316	VI HOÀNG LAN	Nữ	Tày	29/10/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	5,75	7,00	7,50	21,25	
317	007578	NGÔ VIỆT TÙNG	Nam	Kinh	15/08/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	5,50	6,25	8,50	21,25	
318	003092	BẾ GIA HÂN	Nữ	Tày	26/08/2011	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1,00	7,00	6,00	7,25	21,25	
319	003031	HOÀNG DUY BẢO	Nam	Tày	21/05/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	7,00	6,50	6,75	21,25	
320	007069	NGUYỄN THIÊN BẢO	Nam	Kinh	25/07/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	0,00	8,25	5,75	7,25	21,25	
321	007541	NGUYỄN BẢO TRÂM	Nữ	Tày	18/03/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	6,00	6,50	7,75	21,25	
322	003188	TRIỆU THỰC MINH	Nữ	Nùng	18/09/2011	Cao Bằng	THCS Thị Xuân	1,00	6,00	7,00	7,25	21,25	
323	003182	LÊ MINH	Nam	Tày	06/11/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	7,50	5,50	7,25	21,25	
324	007239	NGUYỄN VIỆT HOÀN	Nam	Nùng	06/10/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	5,00	6,25	9,00	21,25	
325	003088	NGUYỄN HOÀNG GIANG	Nam	Nùng	12/09/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	7,50	5,25	7,50	21,25	
326	003080	TRẦN HOÀNG ĐỨC	Nam	Tày	27/09/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	6,75	4,75	8,75	21,25	
327	007444	HOÀNG QUỲNH NHƯ	Nữ	Tày	28/11/2011	Cao Bằng	THCS Đề Thám	1,00	6,75	5,75	7,50	21,00	
328	003263	HOÀNG THỊ KIM THOA	Nữ	Tày	18/05/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	6,75	6,50	6,75	21,00	
329	007102	NÔNG NGỌC KHÁNH CHI	Nữ	Tày	06/12/2011	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1,00	5,25	8,25	6,50	21,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Tổng điểm cộng	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
330	007501	MA TIẾN THÀNH	Nam	Tày	27/01/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	5,00	6,00	9,00	21,00	
331	003214	NÔNG UYÊN NHI	Nữ	Tày	04/05/2011	Cao Bằng	THCS Đề Thám	1,00	6,75	6,75	6,50	21,00	
332	003254	HOÀNG PHƯƠNG THẢO	Nữ	Tày	26/08/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	6,00	6,75	7,25	21,00	
333	003002	NGUYỄN LÂM TRƯỜNG AN	Nam	Tày	25/02/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	4,50	7,00	8,50	21,00	
334	003109	NÔNG GIA HOÀNG	Nam	Tày	24/11/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	6,00	6,00	8,00	21,00	
335	003383	VI HOÀNG THIÊN	Nam	Sán Dìu	08/03/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	6,75	7,00	6,25	21,00	
336	003142	BẾ ANH KHOA	Nam	Tày	23/11/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	5,25	7,00	7,75	21,00	
337	003131	TRẦN QUANG HUY	Nam	Kinh	12/01/2011	Ninh Bình	THCS Sông Hiến	0,00	7,00	6,25	7,75	21,00	
338	003368	TRẦN HÀ BẢO LONG	Nam	Nùng	08/10/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	7,00	6,25	6,75	21,00	
339	003034	NGUYỄN DUY BẢO	Nam	Tày	12/07/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	6,25	6,50	7,25	21,00	
340	003393	TRẦN TRIỆU VÂN	Nữ	Dao	06/04/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	6,50	7,50	5,75	20,75	
341	003218	LƯƠNG QUỲNH NHƯ	Nữ	Tày	06/02/2011	Cao Bằng	THCS Thị Xuân	1,00	6,25	7,75	5,75	20,75	
342	003194	ĐẶNG PHAN BẢO NAM	Nam	Kinh	03/01/2011	Cao Bằng	THCS Đề Thám	1,00	6,75	6,25	6,75	20,75	
343	007229	ĐÀM TRUNG HIẾU	Nam	Tày	10/12/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	6,00	8,25	5,50	20,75	
344	003099	VƯƠNG THỊ THU HIỀN	Nữ	Tày	05/10/2011	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1,00	6,75	7,50	5,50	20,75	
345	003174	HOÀNG THANH MAI	Nữ	Nùng	22/03/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	5,50	8,25	6,00	20,75	
346	003210	LÊ THỊ PHƯƠNG NHI	Nữ	Tày	09/02/2011	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1,00	4,75	7,25	7,75	20,75	
347	003016	NGUYỄN ĐỖ THỰC ANH	Nữ	Kinh	23/07/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	0,00	6,50	7,00	7,25	20,75	
348	003019	NÔNG ĐỨC ANH	Nam	Tày	21/02/2011	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1,00	5,75	6,25	7,75	20,75	
349	003195	ĐOÀN NGỌC BẢO NAM	Nam	Tày	21/02/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	8,00	5,25	6,50	20,75	
350	003128	PHAN LÝ HUY	Nam	Tày	28/12/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	5,75	5,25	8,75	20,75	
351	003332	HÀ GIA BẢO	Nam	Tày	28/01/2011	Cao Bằng	THPT Nà Bao	1,00	7,00	7,00	5,50	20,50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Tổng điểm cộng	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
352	003219	NGUYỄN THỊ TÂM NHƯ	Nữ	Nùng	13/06/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	6,50	5,50	7,50	20,50	
353	007007	NÔNG HÀ AN	Nữ	Tày	13/06/2011	Cao Bằng	THCS Trùng Khánh	1,00	5,50	7,50	6,50	20,50	
354	003013	HOÀNG PHƯƠNG ANH	Nữ	Nùng	06/10/2011	Cao Bằng	THCS Sông Hiến	1,00	6,50	6,00	7,00	20,50	
355	003033	LÊ ĐÌNH GIA BẢO	Nam	Tày	31/03/2011	Cao Bằng	THCS Đề Thám	1,00	6,75	6,75	6,00	20,50	
356	007076	HOÀNG THUÝ BÌNH	Nữ	Nùng	30/11/2011	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1,00	4,50	6,00	9,00	20,50	
357	003173	ĐOÀN NGỌC MAI	Nữ	Tày	11/02/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	7,50	6,75	5,25	20,50	
358	007603	LƯƠNG NGỌC TƯỜNG VY	Nữ	Nùng	14/11/2011	Tuyên Quang	THCS Chí Thảo	1,00	4,25	6,00	9,25	20,50	
359	003319	NÔNG NGỌC VY	Nữ	Nùng	06/03/2011	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1,00	6,75	6,00	6,75	20,50	
360	003264	HOÀNG KHÁNH THU	Nữ	Tày	11/04/2011	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1,00	7,75	4,75	7,00	20,50	
361	003101	NGUYỄN TRÍ HIẾU	Nam	Kinh	11/05/2011	Cao Bằng	THCS Đề Thám	0,00	6,50	8,00	6,00	20,50	
362	007095	THẠCH MINH CHÂU	Nữ	Nùng	20/08/2011	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1,00	5,00	6,75	7,75	20,50	
363	003251	NGUYỄN VIỆT THẮNG	Nam	Tày	12/08/2011	Cao Bằng	THCS Thị Xuân	1,00	5,75	7,75	6,00	20,50	
364	007585	VŨ XUÂN TÙNG	Nam	Tày	10/07/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	6,00	6,75	6,75	20,50	
365	003323	NÔNG THỊ HOÀNG YẾN	Nữ	Tày	16/09/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	5,50	7,00	7,00	20,50	
366	003112	DU HỒNG HÙNG	Nam	Dao đỏ	07/11/2011	Cao Bằng	THCS Thị Xuân	1,00	5,00	6,00	8,50	20,50	
367	003371	NGUYỄN THỊ BÍCH NGÀ	Nữ	Tày	14/11/2011	Thái Nguyên	THCS Hòa Chung	1,00	7,00	5,75	6,50	20,25	
368	003313	NGUYỄN ANH VIỆT	Nam	Kinh	01/07/2011	Thái Nguyên	THCS Sông Hiến	0,00	7,50	7,25	5,50	20,25	
369	003229	HOÀNG THỊ MAI PHƯƠNG	Nữ	Tày	13/03/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	8,25	6,25	4,75	20,25	
370	003127	NGUYỄN ĐẶNG GIA HUY	Nam	Tày	12/04/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	5,50	6,50	7,25	20,25	
371	003204	ĐỖ ĐỨC NGHĨA	Nam	Nùng	14/06/2011	Cao Bằng	THCS Thị Xuân	1,00	5,50	6,50	7,25	20,25	
372	007156	NÔNG HẢI ĐĂNG	Nam	Tày	17/09/2011	Cao Bằng	TH&THCS Chu Trinh	1,00	5,00	7,00	7,25	20,25	
373	007144	ĐÀM VŨ DUY	Nam	Tày	22/08/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	6,00	6,25	7,00	20,25	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Tổng điểm cộng	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
374	003277	TRẦN VĂN HẢI TIẾN	Nam	Kinh	04/03/2011	Cao Bằng	THCS Thị Xuân	1,00	6,25	6,00	7,00	20,25	
375	003118	TẠ GIA HÙNG	Nam	Tày	03/08/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	4,75	6,00	8,50	20,25	
376	003010	HÀ HOÀNG VIỆT ANH	Nam	Tày	20/06/2011	Cao Bằng	THCS Thị Xuân	1,00	6,75	6,25	6,25	20,25	
377	003297	ĐẶNG MINH TÚ	Nam	Tày	13/05/2011	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1,00	6,25	6,50	6,50	20,25	
378	003069	NÔNG KHÁNH DUY	Nam	Nùng	01/10/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	6,50	5,75	7,00	20,25	
379	007350	NÔNG KHÁNH LY	Nữ	Nùng	30/01/2011	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1,00	6,50	7,25	5,25	20,00	
380	003104	HOÀNG PHƯƠNG HOA	Nữ	Tày	02/12/2011	Cao Bằng	THCS Đề Thám	1,00	6,00	5,50	7,50	20,00	
381	007216	NGUYỄN THANH HẰNG	Nữ	Tày	09/02/2011	Cao Bằng	THCS Đề Thám	1,00	4,00	7,75	7,25	20,00	
382	003381	ĐÀM MINH TÂM	Nữ	Tày	03/11/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	5,50	8,00	5,50	20,00	
383	003159	LONG TRÚC LINH	Nữ	Tày	17/07/2011	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1,00	4,50	7,00	7,50	20,00	
384	003106	DƯƠNG ANH HOÀNG	Nam	Kinh	20/04/2011	Thái Nguyên	THCS Đề Thám	0,00	7,00	7,25	5,75	20,00	
385	003248	TRƯỜNG TUỆ TÂM	Nữ	Tày	22/01/2011	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1,00	7,00	7,00	5,00	20,00	
386	003322	ĐÀM MINH XUÂN	Nữ	Nùng	11/03/2011	Cao Bằng	THCS Sông Hiến	1,00	7,25	6,50	5,25	20,00	
387	003249	TRIỆU PHƯƠNG TÂY	Nam	Nùng	29/04/2011	Cao Bằng	THCS Thị Xuân	1,00	5,00	5,50	8,50	20,00	
388	003008	ĐOÀN BẢO ANH	Nữ	Nùng	24/08/2011	Cao Bằng	THCS Cao Bình	1,00	5,00	6,50	7,50	20,00	
389	003011	HÀ THẾ ANH	Nam	Tày	06/09/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	4,50	7,25	7,25	20,00	
390	003074	HÀ TIẾN ĐẠT	Nam	Nùng	10/06/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	7,00	5,75	6,25	20,00	
391	003312	NGUYỄN THỊ CẨM VÂN	Nữ	Kinh	09/07/2011	Cao Bằng	THCS Đề Thám	0,00	4,75	7,75	7,25	19,75	
392	003122	NÔNG MINH HƯỜNG	Nữ	Tày	25/06/2011	Cao Bằng	THCS Thị Xuân	1,00	5,50	7,00	6,25	19,75	
393	003295	NGUYỄN THANH TRÚC	Nữ	Tày	19/04/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	6,50	6,00	6,25	19,75	
394	003098	LỤC HỒNG HẠNH	Nữ	Tày	11/05/2011	Cao Bằng	THCS Thị Xuân	1,00	6,75	7,50	4,50	19,75	
395	003024	TRỊNH HOÀNG ANH	Nam	Nùng	01/01/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	4,75	6,00	8,00	19,75	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Tổng điểm cộng	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
396	003029	SÀM VIỆT BÁCH	Nam	Tày	13/03/2011	Cao Bằng	THCS Sông Hiến	1,00	5,75	5,75	7,25	19,75	
397	003262	NGUYỄN ANH THƠ	Nữ	Kinh	07/12/2011	Cao Bằng	THCS Sông Hiến	0,00	7,50	6,25	6,00	19,75	
398	003222	PHAN THỊ HỒNG NHƯ	Nữ	Tày	30/12/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	4,50	8,25	6,00	19,75	
399	003299	HOÀNG ĐỨC TUẤN	Nam	Tày	27/06/2011	Cao Bằng	THCS Đề Thám	1,00	5,75	4,50	8,50	19,75	
400	003239	HOÀNG TRUNG QUYỀN	Nam	Tày	21/04/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	5,50	5,75	7,50	19,75	
401	003310	NÔNG THU UYÊN	Nữ	Tày	29/10/2011	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1,00	5,00	4,75	9,00	19,75	
402	003043	ĐÀM MAI CHI	Nữ	Tày	09/04/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	4,75	7,75	6,00	19,50	
403	003190	BÙI TRÀ MY	Nữ	Kinh	21/12/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	0,00	5,50	7,25	6,75	19,50	
404	003235	PHÙNG MINH QUÂN	Nam	Nùng	12/09/2011	Cao Bằng	THCS Thị Xuân	1,00	5,75	5,50	7,25	19,50	
405	003317	HOÀNG HÀ VY	Nữ	Nùng	30/10/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	7,25	6,00	5,25	19,50	
406	007510	BẾ CAO THỊNH	Nam	Tày	04/03/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	4,25	6,25	8,00	19,50	
407	003087	MÔNG THẾ TRƯỜNG GIANG	Nam	Tày	05/08/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	7,00	4,00	7,50	19,50	
408	003260	NGUYỄN ĐỨC THIỆN	Nam	Kinh	23/11/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	0,00	7,25	5,25	7,00	19,50	
409	003148	ĐINH TRỌNG KIÊN	Nam	Tày	26/04/2011	Thành phố Hà Nội	THCS Hợp Giang	1,00	4,50	6,50	7,50	19,50	
410	003300	NÔNG MINH TUẤN	Nam	Tày	12/08/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	7,50	4,00	7,00	19,50	
411	003327	LỤC THỊ VÂN ANH	Nữ	Tày	21/09/2011	Cao Bằng	PTDTBT TH&THCS Quang Trung	1,00	4,75	7,25	6,25	19,25	
412	003073	NGUYỄN HẢI ĐĂNG	Nam	Nùng	17/03/2011	Gia Lai	THCS Đề Thám	1,00	6,00	5,75	6,50	19,25	
413	003152	LIÊU NGỌC LAN	Nữ	Nùng	12/12/2011	Cao Bằng	PTDTBT THCS Ngũ Lão	1,00	5,75	5,50	7,00	19,25	
414	003054	THẨM THỊ MINH DIỆU	Nữ	Tày	04/07/2011	Cao Bằng	THCS Thị Xuân	1,00	6,25	6,00	6,00	19,25	
415	003005	ĐÀM THỊ VÂN ANH	Nữ	Tày	27/05/2011	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1,00	4,50	7,25	6,50	19,25	
416	003374	NÔNG HOÀNG MAI NGỌC	Nữ	Nùng	14/08/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	5,00	6,25	7,00	19,25	
417	003178	HOÀNG ĐỨC MẠNH	Nam	Tày	18/11/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	7,75	6,75	3,75	19,25	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Tổng điểm cộng	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
418	003026	VŨ BẢO ANH	Nữ	Kinh	06/12/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	0,00	4,50	6,50	8,25	19,25	
419	007240	HỨA HUY HOÀNG	Nam	Tày	24/08/2011	Cao Bằng	TH&THCS Chu Trinh	1,00	4,50	5,50	8,25	19,25	
420	003057	ĐỖ MẠNH DŨNG	Nam	Tày	14/09/2011	Cao Bằng	THCS Thị Xuân	1,00	5,25	6,50	6,50	19,25	
421	003113	HOÀNG VIỆT HÙNG	Nam	Nùng	21/06/2011	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1,00	5,50	5,50	7,25	19,25	
422	003275	LÊ VÕ ĐẠI TIẾN	Nam	Kinh	01/03/2011	Cao Bằng	THCS Thị Xuân	1,00	4,75	5,50	8,00	19,25	
423	003116	NÔNG GIA HÙNG	Nam	Tày	24/07/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	4,25	5,00	9,00	19,25	
424	007491	NÔNG THANH TÂM	Nữ	Nùng	17/08/2011	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1,00	3,75	7,75	6,50	19,00	
425	003213	NÔNG THANH NHI	Nữ	Tày	13/06/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	4,75	6,00	7,25	19,00	
426	003306	NGUYỄN HOÀNG TÙNG	Nam	Tày	12/05/2011	Cao Bằng	THCS Nước Hai	1,00	4,75	6,75	6,50	19,00	
427	003014	NGÔ TRÂM ANH	Nữ	Tày	30/01/2011	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1,00	4,25	8,25	5,50	19,00	
428	003137	ĐINH DUY KHÁNH	Nam	Kinh	19/07/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	0,00	7,00	6,00	6,00	19,00	
429	003303	HOÀNG VIỆT TÙNG	Nam	Tày	15/10/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	5,00	6,25	6,75	19,00	
430	003120	TRIỆU VĨNH HÙNG	Nam	Tày	21/12/2011	Cao Bằng	TH&THCS Chu Trinh	1,00	4,75	4,75	8,50	19,00	
431	003304	LÊ QUANG TÙNG	Nam	Tày	09/09/2011	Cao Bằng	THCS Thị Xuân	1,00	5,50	6,00	6,50	19,00	
432	007407	MÔNG THANH NGỌC	Nữ	Tày	09/11/2011	Cao Bằng	THCS Trùng Khánh	1,00	5,00	6,75	6,00	18,75	
433	003389	NÔNG QUỐC TOẢN	Nam	Nùng	24/10/2011	Cao Bằng	TH&THCS Trung Vương	1,00	5,75	5,75	6,25	18,75	
434	003165	TOÁN TRÚC LINH	Nữ	Kinh	01/09/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	4,25	6,75	6,75	18,75	
435	003198	NGUYỄN BẢO NAM	Nam	Tày	22/10/2011	Cao Bằng	THCS Đề Thám	1,00	6,25	4,50	7,00	18,75	
436	007287	BÙI NAM KHÁNH	Nam	Nùng	09/08/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	5,50	6,25	6,00	18,75	
437	003223	HOÀNG TRUNG PHONG	Nam	Nùng	05/07/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	6,25	6,25	5,25	18,75	
438	003212	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	Nữ	Tày	16/05/2011	Cao Bằng	THCS Cao Bình	1,00	6,75	6,00	5,00	18,75	
439	003237	NHAN TÙNG QUANG	Nam	Tày	24/11/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	6,50	3,75	7,50	18,75	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Tổng điểm cộng	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
440	003216	ĐÌNH LAN NHƯ	Nữ	Tày	19/10/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	6,75	5,75	5,25	18,75	
441	003285	CHU HUYỀN TRANG	Nữ	Tày	11/06/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	5,00	6,00	6,75	18,75	
442	003279	HỨA MINH TOÀN	Nam	Tày	05/10/2011	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1,00	4,25	4,75	8,75	18,75	
443	003009	ĐOÀN VIỆT ANH	Nam	Tày	20/02/2011	Cao Bằng	THPT Đồng Đa	1,00	4,50	6,00	7,00	18,50	
444	003243	VŨ MAI QUỲNH	Nữ	Nùng	10/12/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	5,50	6,50	5,50	18,50	
445	003067	NGUYỄN ĐỨC DUY	Nam	Tày	06/08/2011	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1,00	6,00	6,50	5,00	18,50	
446	003154	HOÀNG LÂN	Nam	Tày	26/10/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	7,75	4,75	5,00	18,50	
447	003305	LONG ANH TÙNG	Nam	Nùng	06/08/2011	Cao Bằng	THCS Sông Hiến	1,00	7,25	4,25	6,00	18,50	
448	003097	LIÊU HỒNG HẠNH	Nữ	Nùng	30/03/2011	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1,00	5,50	5,00	7,00	18,50	
449	003146	ĐÌNH ĐĂNG KHÔI	Nam	Tày	13/06/2011	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1,00	4,75	5,75	7,00	18,50	
450	003133	VI NGUYỄN THU HUYỀN	Nữ	Tày	25/08/2011	Cao Bằng	THCS Đề Thám	1,00	5,75	7,00	4,50	18,25	Điểm TBM lớp 9: 8,26
451	003047	LÝ LINH CHI	Nữ	Nùng	12/05/2011	Cao Bằng	THPT Cao Bình	1,00	3,00	7,25	7,00	18,25	Điểm TBM lớp 9: 7,96
452	003298	LƯƠNG CẨM TÚ	Nữ	Nùng	10/06/2011	Cao Bằng	THCS Sông Hiến	1,00	6,50	6,50	4,25	18,25	Điểm TBM lớp 9: 7,74
453	003141	TRIỆU GIA KHIÊM	Nam	Nùng	06/06/2011	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1,00	4,00	5,75	7,50	18,25	Điểm TBM lớp 9: 7,40
454	003206	NÔNG THẾ NGỌC	Nam	Tày	28/01/2011	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1,00	6,50	6,00	4,75	18,25	Điểm TBM lớp 9: 7,36

Danh sách gồm 454 học sinh./.